



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

Cơ bản

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

他
tā

你
nǐ

我
wǒ

我们
wǒ men

它
tā

她
tā

什么
shén me

他们
tā men

你们
nǐ men

为什么
wèi shén me

哪里
nǎ lǐ

谁
shéi

什么时候
shén me shí hou

哪一个
nǎ yī ge

怎样
zěn yàng

真的
zhēn de

如果
rú guǒ

然后
rán hòu

不
bù

因为
yīn wèi

但是
dàn shì

này

đó
vật

tất cả

hoặc

và

đây

đó
địa điểm

trái

phải

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

全部
quán bù

那个
nà ge

这个
zhè ge

这里
zhè lǐ

和
hé

或者
huò zhě

右
yòu

左
zuǒ

那里
nà lǐ

上午
shàng wǔ

下午
xià wǔ

现在
xiàn zài

晚上
wǎn shang

早晨
zǎo chén

夜晚
yè wǎn

小时
xiǎo shí

午夜
wǔ yè

中午
zhōng wǔ

天
tiān

秒
miǎo

分钟
fēn zhōng

tuần

tháng

năm

hôm qua

hôm nay

ngày mai

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

年
nián

月
yuè

星期
xīng qī

明天
míng tiān

今天
jīn tiān

昨天
zuó tiān

星期三
xīng qī sān

星期二
xīng qī èr

星期一
xīng qī yī

星期六
xīng qī liù

星期五
xīng qī wǔ

星期四
xīng qī sì

男人
nán rén

女人
nǚ rén

星期天
xīng qī tiān

女朋友
nǚ péng you

男朋友
nán péng you

爱
ài

交媾
jiāo gòu

吻
wěn

朋友
péng you

trẻ em

con gái
đại cương

con trai
đại cương

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

chồng

vợ

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

男孩
nán hái

女孩
nǚ hái

儿童
ér tóng

母亲
mǔ qīn

爸爸
bà ba

妈妈
mā ma

儿子
ér zi

父母
fù mǔ

父亲
fù qīn

弟弟
dì dì

妹妹
mèi mei

女儿
nǚ ér

丈夫
zhàng fu

哥哥
gē ge

姐姐
jiě jie

总是
zǒng shì

每个
měi ge

妻子
qī zi

已经
yǐ jīng

再次
zài cì

其实
qí shí

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

không có

rất

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

mọi người

cùng nhau

khác

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

更
gèng

最
zuì

更少
gèng shǎo

外
wài

非常
fēi cháng

没有一个
méi yǒu yī gè

近
jìn

远
yuǎn

内
nèi

旁边
páng biān

上
shàng

下
xià

每个人
měi ge rén

后
hòu

前
qián

春天
chūn tiān

其他
qí tā

一起
yī qǐ

冬天
dōng tiān

秋天
qiū tiān

夏天
xià tiān

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

bắc

đông

nam

tây

thường xuyên

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

三月
sān yuè

二月
èr yuè

一月
yī yuè

六月
liù yuè

五月
wǔ yuè

四月
sì yuè

九月
jiǔ yuè

八月
bā yuè

七月
qī yuè

十二月
shí èr yuè

十一月
shí yī yuè

十月
shí yuè

南
nán

东
dōng

北
běi

立即
lì jí

经常
jīng cháng

西
xī

虽然
suī rán

突然
tū rán

Số

0	1	2
3	4	5
6	7	8
9	10	11
12	13	14
15	16	17
18	19	20

二
èr

一
yī

零
líng

五
wǔ

四
sì

三
sān

八
bā

七
qī

六
liù

十一
shí yī

十
shí

九
jiǔ

十四
shí sì

十三
shí sān

十二
shí èr

十七
shí qī

十六
shí liù

十五
shí wǔ

二十
èr shí

十九
shí jiǔ

十八
shí bā

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

二十六
èr shí liù

二十二
èr shí èr

二十一
èr shí yī

三十三
sān shí sān

三十一
sān shí yī

三十
sān shí

四十一
sì shí yī

四十
sì shí

三十七
sān shí qī

五十
wǔ shí

四十八
sì shí bā

四十四
sì shí sì

五十九
wǔ shí jiǔ

五十五
wǔ shí wǔ

五十一
wǔ shí yī

六十二
liù shí èr

六十一
liù shí yī

六十
liù shí

七十一
qī shí yī

七十
qī shí

六十六
liù shí liù

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

100

101

105

110

151

200

202

206

220

262

300

八十
bā shí

七十七
qī shí qī

七十三
qī shí sān

八十八
bā shí bā

八十四
bā shí sì

八十一
bā shí yī

九十五
jiǔ shí wǔ

九十一
jiǔ shí yī

九十
jiǔ shí

一百零一
yì bǎi líng yī

一百
yì bǎi

九十九
jiǔ shí jiǔ

一百五十一
yì bǎi wǔ shí yī

一百一十
yì bǎi yī shí

一百零五
yì bǎi líng wǔ

二百零六
èr bǎi líng liù

二百零二
èr bǎi líng èr

二百
èr bǎi

三百
sān bǎi

二百六十二
èr bǎi liù shí èr

二百二十
èr bǎi èr shí

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

600

601

606

616

660

700

702

三百三十
sān bǎi sān shí

三百零七
sān bǎi líng qī

三百零三
sān bǎi líng sān

四百零四
sì bǎi líng sì

四百
sì bǎi

三百七十三
sān bǎi qī shí sān

四百八十四
sì bǎi bā shí sì

四百四十
sì bǎi sì shí

四百零八
sì bǎi líng bā

五百零九
wǔ bǎi líng jiǔ

五百零五
wǔ bǎi líng wǔ

五百
wǔ bǎi

六百
liù bǎi

五百九十五
wǔ bǎi jiǔ shí wǔ

五百五十
wǔ bǎi wǔ shí

六百一十六
liù bǎi yī shí liù

六百零六
liù bǎi líng liù

六百零一
liù bǎi líng yī

七百零二
qī bǎi líng èr

七百
qī bǎi

六百六十
liù bǎi liù shí

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

1000

1001

1012

1234

2000

2002

2023

2345

七百七十

qī bǎi qī shí

七百二十七

qī bǎi èr shí qī

七百零七

qī bǎi líng qī

八百零八

bā bǎi líng bā

八百零三

bā bǎi líng sān

八百

bā bǎi

九百

jiǔ bǎi

八百八十

bā bǎi bā shí

八百三十八

bā bǎi sān shí bā

九百四十九

jiǔ bǎi sì shí jiǔ

九百零九

jiǔ bǎi líng jiǔ

九百零四

jiǔ bǎi líng sì

一千零一

yì qiān líng yī

一千

yì qiān

九百九十

jiǔ bǎi jiǔ shí

两千

liǎng qiān

一千二百三十四

yì qiān èr bǎi sān shí sì

一千零一十二

yì qiān líng yī shí èr

两千三百四十五

liǎng qiān sān bǎi sì shí wǔ

两千零二十三

liǎng qiān líng èr shí sān

两千零二

liǎng qiān líng èr

3000

3003

4000

4045

5000

5678

6000

7000

7890

8000

8901

9000

9090

10.000

10.001

20.020

30.300

44.000

100.000

500.000

1.000.000

四千
sì qiān

三千零三
sān qiān líng sān

三千
sān qiān

五千六百七十八
wǔ qiān liù bǎi qī shí bā

五千
wǔ qiān

四千零四十五
sì qiān líng sì shí wǔ

七千八百九十
qī qiān bā bǎi jiǔ shí

七千
qī qiān

六千
liù qiān

九千
jiǔ qiān

八千九百零一
bā qiān jiǔ bǎi líng yī

八千
bā qiān

一万零一
yí wàn líng yī

一万
yí wàn

九千零九十
jiǔ qiān líng jiǔ shí

四万四千
sì wàn sì qiān

三万零三百
sān wàn líng sān bǎi

两万零二十
liǎng wàn líng èr shí

一百万
yì bǎi wàn

五十万
wǔ shí wàn

十万
shí wàn

6.000.000

10.000.000

70.000.000

100.000.000

800.000.000

1.000.000.000

9.000.000.000

10.000.000.000

20.000.000.000

100.000.000.000

300.000.000.000

1.000.000.000.000

七千万
qī qiān wàn

一千万
yì qiān wàn

六百万
liù bǎi wàn

十亿
shí yì

八亿
bā yì

一亿
yí yì

二百亿
èr bǎi yì

一百亿
yì bǎi yì

九十亿
jiǔ shí yì

一万亿
yí wàn yì

三千亿
sān qiān yì

一千亿
yì qiān yì

Động từ

biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

yêu

gọi

chờ đợi

đứng

ngồi

đóng

mở
cửa

thua

thắng

来
lái

想
xiǎng

知道
zhī dào

找到
zhǎo dào

拿
ná

放
fàng

说
shuō

工作
gōng zuò

听
tīng

帮助
bāng zhù

喜欢
xǐ huan

给
gěi

等
děng

打电话
dǎ diàn huà

爱
ài

关
guān

坐
zuò

站
zhàn

赢
yíng

输
shū

开
kāi

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

kéo

đẩy

ấn

开
kāi

活
huó

死
sǐ

受伤
shòu shāng

杀
shā

关
guān

喝
hē

看
kàn

摸
mō

见面
jiàn miàn

走路
zǒu lù

吃
chī

跟着
gēn zhe

接吻
jiē wěn

赌
dǔ

问
wèn

回答
huí dá

结婚
jié hūn

按
àn

推
tuī

拉
lā

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

thưởng thức

dọn dẹp

bắn

战斗
zhàn dòu

接
jiē

打
dǎ

读
dú

跑
pǎo

扔
rēng

数
shǔ

修
xiū

写
xiě

买
mǎi

卖
mài

剪
jiǎn

做梦
zuò mèng

学习
xué xí

买单
mǎi dān

庆祝
qìng zhù

玩
wán

睡觉
shuì jiào

射击
shè jī

打扫
dǎ sǎo

享受
xiǎng shòu

bảo vệ

tấn công

trộm

đốt

cứu

bay

khắc nhớ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

chia sẻ

cho ăn

trốn

偷
tōu

攻击
gōng jī

防御
fáng yù

飞
fēi

抢救
qiǎng jiù

燃烧
rán shāo

咬
yǎo

踢
tī

吐痰
tǔ tán

哭
kū

闻
wén

呼吸
hū xī

笑
xiào

微笑
wēi xiào

唱
chàng

吵架
chǎo jià

缩小
suō xiǎo

长大
zhǎng dà

隐藏
yǐn cáng

喂
wèi

分享
fēn xiǎng

cảnh báo

bơi

nhảy

nâng

đào

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

nôn

la hét

trích dẫn

in

tính toán

kiếm tiền

跳
tiào

游泳
yóu yǒng

警告
jǐng gào

送货
sòng huò

挖
wā

抬起
tái qǐ

旅游
lǚ yóu

练习
liàn xí

找
zhǎo

锁
suǒ

开
kāi

画
huà

做饭
zuò fàn

祈祷
qí dǎo

洗
xǐ

引用
yǐn yòng

大喊
dà hǎn

吐
tù

赚
zhuàn

计算
jì suàn

打印
dǎ yìn

Tính từ

mới

cũ

ít

nhiều

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

lớn
to

xinh đẹp

trẻ

già

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

少
shǎo

旧
jiù

新
xīn

对
duì

错
cuò

多
duō

高兴
gāo xìng

好
hǎo

坏
huài

小
xiǎo

长
cháng

短
duǎn

年轻
nián qīng

漂亮
piào liang

大
dà

黑
hēi

白
bái

老
lǎo

绿
lǜ

蓝
lán

红
hóng

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

dễ

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

快
kuài

慢
màn

黄
huáng

公平
gōng píng

不公
bù gōng

好笑
hǎo xiào

富有
fù yǒu

容易
róng yì

难
nán

虚弱
xū ruò

强壮
qiáng zhuàng

穷
qióng

骄傲
jiāo ào

累
lèi

安全
ān quán

健康
jiàn kāng

生病
shēng bìng

饱
bǎo

高
gāo

低
dī

生气
shēng qì

ngọt

chua

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

lo lắng

ngạc nhiên

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

màu cam

màu xám

màu nâu

màu hồng

软
ruǎn

酸
suān

甜
tián

笨
bèn

可爱
kě ài

硬
yìng

高
gāo

忙
máng

疯狂
fēng kuáng

吃惊
chī jīng

担心
dān xīn

矮
ǎi

聪明
cōng míng

邪恶
xié è

乖
guāi

橙
chéng

热
rè

冷
lěng

粉红
fěn hóng

棕
zōng

灰
huī

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

đốc

bằng phẳng

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

quyến rũ

轻
qīng

重
zhòng

无聊
wú liáo

渴
kě

饿
è

寂寞
jì mò

平
píng

陡
dǒu

难过
nán guò

深
shēn

宽
kuān

窄
zhǎi

脏
zāng

巨大
jù dà

浅
qiǎn

空
kōng

满
mǎn

干净
gān jìng

性感
xìng gǎn

便宜
pián yi

贵
guì

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

ướt

khô

ồn ào

yên tĩnh

nắng

nhiều mưa

sương mù
tính từ

nhiều mây

大方
dà fang

勇敢
yǒng gǎn

懒
lǎn

吵
chǎo

干
gān

湿
shī

雨
yǔ

晴朗
qíng lǎng

安静
ān jìng

阴
yīn

雾蒙蒙
wù méng méng

Thể thao

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

chạy marathon

ba môn phối hợp

bóng bàn

cử tạ

quyền anh

cầu lông

trượt băng nghệ thuật

trượt ván tuyết

trượt tuyết

trượt tuyết băng đồng

khúc côn cầu trên băng

跑步
pǎo bù

网球
wǎng qiú

体操
tǐ cāo

足球
zú qiú

高尔夫
gāo ěr fū

自行车
zì xíng chē

潜水
qián shuǐ

游泳
yóu yǒng

篮球
lán qiú

三项全能
sān xiàng quán néng

马拉松
mǎ lǎ sōng

徒步旅行
tú bù lǚ xíng

拳击
quán jī

举重
jǔ zhòng

乒乓球
pīng pāng qiú

单板滑雪
dān bǎn huá xuě

花式滑冰
huā shì huá bīng

羽毛球
yǔ máo qiú

冰球
bīng qiú

越野滑雪
yuè yě huá xuě

滑雪
huá xuě

bóng chuyền

bóng ném

bóng chuyền bãi biển

bóng rugby

bóng gậy

bóng chày

bóng bầu dục Mỹ

bóng nước

nhảy cầu

lướt sóng

đua thuyền buồm

chèo thuyền

yoga

khiêu vũ

nhảy dù

cờ vua

đánh bài poker

bowling

múa ba lê

沙滩排球
shā tān pái qiú

手球
shǒu qiú

排球
pái qiú

棒球
bàng qiú

板球
bǎn qiú

橄榄球
gǎn lǎn qiú

跳水
tiào shuǐ

水球
shuǐ qiú

美式足球
měi shì zú qiú

赛艇
sài tǐng

航行
háng xíng

冲浪
chōng làng

跳伞
tiào sǎn

舞蹈
wǔ dǎo

瑜伽
yú jiā

保龄球
bǎo líng qiú

扑克
pū kè

国际象棋
guó jì xiàng qí

芭蕾舞
bā lěi wǔ

Động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

con rắn

con hổ

con chuột

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

马
mǎ

牛
niú

猪
zhū

猴子
hóu zi

羊
yáng

狗
gǒu

鸡
jī

熊
xióng

猫
māo

蜜蜂
mì fēng

蝴蝶
hú dié

鸭
yā

蛇
shé

蜘蛛
zhī zhū

鱼
yú

兔子
tù zi

老鼠
lǎo shǔ

老虎
lǎo hǔ

大象
dà xiàng

驴
lǘ

狮子
shī zi

con chim bồ câu

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

con gấu trúc

con gấu Bắc cực

con chó sói

con gấu túi

con chuột túi

con hươu cao cổ

con cáo

con hà mã

con dơi

con quạ

con thiên nga

蚊子
wén zi

甲虫
jiǎ chóng

鸽子
gē zi

鲸
jīng

蚂蚁
mǎ yǐ

苍蝇
cāng ying

蜗牛
wō niú

海豚
hǎi tún

鲨鱼
shā yú

北极熊
běi jí xióng

熊猫
xióng māo

青蛙
qīng wā

袋鼠
dài shǔ

考拉
kǎo lā

狼
láng

河马
hé mǎ

狐狸
hú li

长颈鹿
cháng jǐng lù

天鹅
tiān é

乌鸦
wū yā

蝙蝠
biān fú

con chim hải âu

con cú

con chim cánh cụt

con vẹt

con sâu bướm

con chuồn chuồn

con mực ống

con bạch tuộc

con cá ngựa

con hải cẩu

con sứa

con cua

con khủng long

con rùa cạn

con cá sấu

企鹅
qǐ é

猫头鹰
māo tóu yīng

海鸥
hǎi ōu

蜻蜓
qīng tíng

毛毛虫
máo mao chóng

鹦鹉
yīng wǔ

海马
hǎi mǎ

章鱼
zhāng yú

鱿鱼
yóu yú

螃蟹
páng xiè

水母
shuǐ mǔ

海豹
hǎi bào

鳄鱼
è yú

乌龟
wū guī

恐龙
kǒng lóng

Quốc gia

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

Châu Phi

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

美洲
měi zhōu

亚洲
yà zhōu

欧洲
ōu zhōu

西班牙
xī bān yá

英国
yīng guó

非洲
fēi zhōu

法国
fǎ guó

意大利
yì dà lì

瑞士
ruì shì

新加坡
xīn jiā pō

泰国
tài guó

德国
dé guó

以色列
yǐ sè liè

日本
rì běn

俄罗斯
é luó sī

美国
měi guó

中国
zhōng guó

印度
yìn dù

智利
zhì lì

加拿大
jiā ná dà

墨西哥
mò xī gē

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

南非
nán fēi

阿根廷
ā gēn tíng

巴西
bā xī

利比亚
lì bǐ yà

摩洛哥
mó luò gē

尼日利亚
ní rì lì yà

埃及
āi jí

阿尔及利亚
ā ěr jí lì yà

肯尼亚
kěn ní yà

澳大利亚
ào dà lì yà

新西兰
xīn xī lán

Cơ thể

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

cổ

mông

vai

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

头发
tóu fa

鼻子
bí zi

头
tóu

眼睛
yǎn jing

耳朵
ěr duo

嘴
zuǐ

心脏
xīn zàng

脚
jiǎo

手
shǒu

屁股
pì gu

脖子
bó zi

大脑
dà nǎo

腿
tuǐ

膝盖
xī gài

肩膀
jiān bǎng

胸
xiōng

肚子
dù zi

胳膊
gē bo

舌头
shé tou

牙
yá

背
bèi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

trán

cằm

má
cơ thể

râu

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

móng tay

gót chân

xương sống

脚趾
jiǎo zhǐ

手指
shǒu zhǐ

嘴唇
zuǐ chún

肝
gān

肺
fèi

胃
wèi

肠
cháng

肾
shèn

神经
shén jīng

脸蛋
liǎn dàn

下巴
xià ba

额头
é tóu

小指
xiǎo zhǐ

拇指
mǔ zhǐ

胡子
hú zi

食指
shí zhǐ

中指
zhōng zhǐ

无名指
wú míng zhǐ

脊柱
jǐ zhù

脚跟
jiǎo gēn

指甲
zhǐ jiǎ

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàng quang

tĩnh mạch

động mạch

âm đạo

tĩnh trùng

dương vật

tĩnh hoàn

骨骼
gǔ gé

骨头
gǔ tou

肌肉
jī ròu

膀胱
páng guāng

椎骨
zhuī gǔ

肋骨
lèi gǔ

阴道
yīn dào

动脉
dòng mài

静脉
jìng mài

睾丸
gāo wán

阴茎
yīn jīng

精子
jīng zǐ

Ngôi nhà

cửa

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

thùng rác

tô

bàn
văn phòng

浴室
yù shì

厨房
chú fáng

门
mén

花园
huā yuán

卧室
wò shì

客厅
kè tīng

地下室
dì xià shì

墙
qiáng

车库
chē kù

屋顶
wū dǐng

楼梯
lóu tī

卫生间
wèi shēng jiān

茶杯
chá bēi

刀
dāo

窗
chuāng

杯子
bēi zi

盘子
pán zi

玻璃杯
bō li bēi

书桌
shū zhuō

碗
wǎn

垃圾桶
lā jī tǒng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hàng xóm

thang máy

ban công

gác xép

ống khói

muỗng gỗ

đũa

bộ dao nĩa

muỗng

nĩa

cái vá

nồi

chảo

淋浴
lín yù

镜子
jìng zi

床
chuáng

钟
zhōng

照片
zhào piàn

沙发
shā fā

邻居
lín jū

椅子
yǐ zi

桌子
zhuō zi

阁楼
gé lóu

阳台
yáng tái

电梯
diàn tī

筷子
kuài zi

木勺
mù sháo

烟囱
yān cōng

叉
chā

勺子
sháo zi

餐具
cān jù

平底锅
píng dǐ guō

壶
hú

长柄勺
cháng bǐng sháo

bóng đèn

giá sách

rèm

nệm

gối

chăn

kệ

ngăn kéo

tủ quần áo

xô

chổi

cái cân

giỏ đựng đồ giặt

bồn tắm

khăn tắm
to lớn

xà phòng

giấy vệ sinh

khăn tắm
nhỏ bé

bồn rửa mặt

cái thang

hộp thư

窗帘

chuāng lián

书架

shū jià

灯泡

dēng pào

毛毯

máo tǎn

枕头

zhěn tóu

褥子

rù zi

衣橱

yī chú

抽屉

chōu ti

搁板

gē bǎn

体重秤

tǐ zhòng chèng

扫帚

sào zhou

水桶

shuǐ tǒng

浴巾

yù jīn

浴缸

yù gāng

衣物篮

yī wù guān

毛巾

máo jīn

厕纸

cè zhǐ

肥皂

féi zào

邮箱

yóu xiāng

梯子

tī zi

洗脸盆

xǐ liǎn pén

hàng rào



栅栏
zhà lán

Thức ăn

trứng

phô mai

sữa

cá

thịt

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

nước

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

牛奶
niú nǎi

奶酪
nǎi lào

鸡蛋
jī dàn

骨头
gǔ tou

肉
ròu

鱼
yú

糖
táng

面包
miàn bāo

油
yóu

蛋糕
dàn gāo

糖果
táng guǒ

巧克力
qiǎo kè lì

茶
chá

咖啡
kā fēi

水
shuǐ

沙拉
shā lā

葡萄酒
pú tao jiǔ

啤酒
pí jiǔ

早餐
zǎo cān

甜点
tián diǎn

汤
tāng

bữa trưa

bữa tối

pizza

kem

bơ

sữa chua

cá ngừ

cá hồi

giăm bông

thịt ba rọi

xúc xích

thịt gà tây

thịt gà

thịt bò

thịt heo

thịt cừu

bí ngô

nấm

nấm cục

tỏi

tỏi tây

比萨
bǐ sà

晚餐
wǎn cān

午餐
wǔ cān

酸奶
suān nǎi

黄油
huáng yóu

冰淇淋
bīng jī líng

火腿
huǒ tuǐ

三文鱼
sān wén yú

金枪鱼
jīn qiāng yú

火鸡肉
huǒ jī ròu

香肠
xiāng cháng

培根
péi gēn

猪肉
zhū ròu

牛肉
niú ròu

鸡肉
jī ròu

蘑菇
mó gu

南瓜
nán guā

羊肉
yáng ròu

大葱
dà cōng

蒜
suàn

松露
sōng lù

gừng

cà tím

khoai lang

cà rốt

dưa chuột

ớt

ớt chuông

củ hành

khoai tây

bông cải trắng

bắp cải

bông cải xanh

xà lách

rau chân vịt

tre

ngô

cần tây

đậu Hà Lan

hạt đậu

quả lê

quả táo

红薯

hóng shǔ

茄子

qié zi

生姜

shēng jiāng

红辣椒

hóng là jiāo

黄瓜

huáng guā

胡萝卜

hú luó bo

土豆

tǔ dòu

洋葱

yáng cōng

青椒

qīng jiāo

西兰花

xī lán huā

卷心菜

juǎn xīn cài

菜花

cài huā

竹

zhú

菠菜

bō cài

莴苣

wō jù

豌豆

wān dòu

芹菜

qín cài

玉米

yù mǐ

苹果

píng guǒ

梨

lí

豆子

dòu zi

quả ô liu

quả sung

quả chà là

quả dừa

quả hạnh nhân

hạt phỉ

đậu phộng

quả chuối

quả xoài

quả kiwi

quả bơ

quả dứa

dưa hấu

quả nho

dưa gang

quả mâm xôi

quả việt quất

quả dâu tây

quả anh đào

quả mận

quả mơ

红枣
hóng zǎo

无花果
wú huā guǒ

橄榄
gǎn lǎn

榛子
zhēn zǐ

杏仁
xìng rén

椰子
yē zi

芒果
máng guǒ

香蕉
xiāng jiāo

花生
huā shēng

菠萝
bō luó

鳄梨
è lí

猕猴桃
mí hóu táo

甜瓜
tián guā

葡萄
pú tao

西瓜
xī guā

草莓
cǎo méi

蓝莓
lán méi

树莓
shù méi

杏
xìng

李子
lǐ zi

樱桃
yīng táo

quả đào

quả chanh

quả bưởi

quả cam

cà chua

bạc hà

sả

quế

vani

muối

tiêu

cà ri

thuốc lá
thực vật

đậu hũ

giấm

mì sợi

sữa đậu nành

bột mì

gạo

yến mạch

lúa mì

葡萄柚
pú táo yòu

柠檬
níng méng

桃
táo

薄荷
bò he

西红柿
xī hóng shì

橘子
jú zi

香草
xiāng cǎo

肉桂
ròu guì

柠檬草
níng méng cǎo

咖喱
gā lí

胡椒
hú jiāo

盐
yán

醋
cù

豆腐
dòu fu

烟草
yān cǎo

面粉
miàn fěn

豆奶
dòu nǎi

面条
miàn tiáo

小麦
xiǎo mài

燕麦
yàn mài

大米
dà mǐ

đậu nành

hạt

mật ong

mứt

kẹo cao su

bánh kẹp

bánh quy

bánh pudding

bánh muffin

bánh rán vòng

nước tăng lực

nước cam

nước táo

sữa lắc

coca cola

sô cô la nóng

rượu cocktail

rượu rum

rượu whisky

rượu vodka

thực đơn

蜂蜜
fēng mì

坚果
jiān guǒ

大豆
dà dòu

薄烤饼
báo kǎo bǐng

口香糖
kǒu xiāng táng

果酱
guǒ jiàng

小松饼
xiǎo sōng bǐng

布丁
bù dīng

曲奇饼
qǔ qí bǐng

橙汁
chéng zhī

能量饮料
néng liàng yǐn liào

油炸圈饼
yóu zhá quān bǐng

可乐
kě lè

奶昔
nǎi xī

苹果汁
píng guǒ zhī

朗姆酒
lǎng mǔ jiǔ

鸡尾酒
jī wěi jiǔ

热巧克力
rè qiǎo kè lì

菜单
cài dān

伏特加
fú tè jiā

威士忌
wēi shì jì

hải sản

mì Ý

sushi

bắp rang bơ

khoai tây lát mỏng

cánh gà

khoai tây chiên

mù tạt

sốt mayonnaise

nước sốt cà chua

bánh mì kẹp

bánh mì kẹp xúc xích

bánh burger

寿司
shòu sī

意大利面
yì dà lì miàn

海鲜
hǎi xiān

鸡翅
jī chì

薯片
shǔ piàn

爆米花
bào mǐ huā

蛋黄酱
dàn huáng jiàng

芥末
jiè mò

薯条
shǔ tiáo

热狗
rè gǒu

三明治
sān míng zhì

番茄酱
fān qié jiàng

汉堡包
hàn bǎo bāo

Trường học

sách

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

cây bút

bút chì

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

ngiên cứu

bằng cấp

sân thể thao

từ điển

học kì

sổ tay

hình học

家庭作业
jiā tíng zuò yè

图书馆
tú shū guǎn

书
shū

科学
kē xué

课
kè

考试
kǎo shì

钢笔
gāng bǐ

美术
měi shù

历史
lì shǐ

第二
dì èr

第一
dì yī

铅笔
qiān bǐ

研究
yán jiū

第四
dì sì

第三
dì sān

字典
zì diǎn

操场
cāo chǎng

学位
xué wèi

几何
jǐ hé

笔记本
bǐ jì běn

学期
xué qī

chính trị học

triết học

kinh tế học

giáo dục thể chất

sinh học

toán học

địa lý

văn học

hóa học

vật lý

cải thước

cục tẩy

cái kéo

băng dính

keo dán

bút bi

kẹp giấy

3%

100%

0%

mét khối

经济学
jīng jì xué

哲学
zhé xué

政治
zhèng zhì

数学
shù xué

生物学
shēng wù xué

体育
tǐ yù

化学
huà xué

文学
wén xué

地理
dì lǐ

橡皮擦
xiàng pí cā

直尺
zhí chǐ

物理
wù lǐ

胶水
jiāo shuǐ

胶带
jiāo dài

剪刀
jiǎn dāo

百分之三
bǎi fēn zhī sān

回形针
huí xíng zhēn

圆珠笔
yuán zhū bǐ

立方米
lì fāng mǐ

百分之零
bǎi fēn zhī líng

百分之百
bǎi fēn zhī bǎi

mét vuông

dặm

mét

mi-li-mét

xen-ti-mét

đề-xi-mét

phép cộng

phép trừ

phép nhân

phép chia

diện tích

thể tích

hình chữ nhật

hình vuông

tam giác

hình tròn

lít

mililít

tấn

kilôgam

gram

米
mǐ

里
lǐ

平方米
píng fāng mǐ

分米
fēn mǐ

厘米
lí mǐ

毫米
háo mǐ

乘
chéng

减
jiǎn

加
jiā

体积
tǐ jī

面积
miàn jī

除
chú

三角形
sān jiǎo xíng

平方
píng fāng

矩形
jǔ xíng

毫升
háo shēng

升
shēng

圆
yuán

克
kè

公斤
gōng jīn

吨
dūn

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

phòng thí nghiệm

bài giảng

漏斗
lòu dǒu

显微镜
xiǎn wēi jìng

磁铁
cí tiě

演讲
yǎn jiǎng

实验室
shí yàn shì

Thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

đại dương

biển

băng

tuyết

钻石
zuàn shí

火
huǒ

灰
huī

星星
xīng xing

太阳
tài yang

月亮
yuè liang

湖
hú

海岸
hǎi àn

行星
xíng xīng

山丘
shān qiū

沙漠
shā mò

森林
sēn lín

山谷
shān gǔ

河流
hé liú

岩石
yán shí

大洋
dà yáng

岛
dǎo

山
shān

雪
xuě

冰
bīng

海洋
hǎi yáng

bão táp

mưa

gió

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

kim loại

đất

dung nham

than

cát

đất sét

tên lửa

vệ tinh

thiên hà

tiểu hành tinh

lục địa

đường Xích đạo

Nam cực

Bắc cực

风
fēng

雨
yǔ

风暴
fēng bào

玫瑰
méi guī

草
cǎo

树
shù

土
tǔ

金属
jīn shǔ

花
huā

沙
shā

煤
méi

熔岩
róng yán

人造卫星
rén zào wèi xīng

火箭
huǒ jiàn

粘土
nián tǔ

大洲
dà zhōu

小行星
xiǎo xíng xīng

星系
xīng xì

北极
běi jí

南极
nán jí

赤道
chì dào

suối

rừng nhiệt đới

hang

thác nước

bờ biển
con sông

sông băng

động đất

miệng núi lửa

núi lửa

khí quyển

lũ lụt

sương mù
danh từ

cầu vồng

tiếng sấm

tia chớp

cơn dông

nhiệt độ

bão nhiệt đới

bão

mây

cành cây

山洞
shān dòng

雨林
yǔ lín

小溪
xiǎo xī

冰川
bīng chuān

海滨
hǎi bīn

瀑布
pù bù

火山
huǒ shān

火山口
huǒ shān kǒu

地震
dì zhèn

雾
wù

洪水
hóng shuǐ

大气
dà qì

闪电
shǎn diàn

雷
léi

彩虹
cǎi hóng

台风
tái fēng

温度
wēn dù

雷暴
léi bào

树枝
shù zhī

云
yún

飓风
jù fēng

lá cây

rễ cây

thân cây

hạt giống

nhựa

cacbon đioxit

nguyên tử

sắt

ôxy

vàng

bạc

树干
shù gàn

树根
shù gēn

叶
yè

二氧化碳
èr yǎng huà tàn

塑料
sù liào

种子
zhǒng zǐ

氧
yǎng

铁
tiě

原子
yuán zǐ

银
yín

金
jīn

Giao thông

xe hơi

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

ắc quy

động cơ
xe hơi

túi khí

vô-lăng

dây an toàn

lốp xe

cốp sau

火车
huǒ chē

公共汽车
gōng gòng qì chē

汽车
qì chē

飞机
fēi jī

公交车站
gōng jiāo chē zhàn

火车站
huǒ chē zhàn

自行车
zì xíng chē

卡车
kǎ chē

船
chuán

红绿灯
hóng lǜ dēng

出租车
chū zū chē

摩托车
mó tuō chē

电池
diàn chí

道路
dào lù

停车场
tíng chē chǎng

方向盘
fāng xiàng pán

安全气囊
ān quán qì náng

马达
mǎ dá

后备箱
hòu bèi xiāng

轮胎
lún tāi

安全带
ān quán dài

máy bán vé

phòng bán vé

tàu điện ngầm

tàu cao tốc

đầu máy

xe điện

xe buýt trường học

xe buýt nhỏ

sân bay

hãng hàng không

máy bay trực thăng

hạng nhất

hạng phổ thông

hạng thương gia

áo phao

công ten nơ

tàu ngầm

tàu du lịch

tàu chở hàng

du thuyền

phà

地铁
dì tiě

售票处
shòu piào chù

自动售票机
zì dòng shòu piào jī

电车
diàn chē

火车头
huǒ chē tóu

高速列车
gāo sù liè chē

机场
jī chǎng

小巴
xiǎo bā

校车
xiào chē

头等舱
tóu děng cāng

直升机
zhí shēng jī

航空公司
háng kōng gōng sī

救生衣
jiù shēng yī

商务舱
shāng wù cāng

经济舱
jīng jì cāng

游轮
yóu lún

潜艇
qián tǐng

集装箱
jí zhuāng xiāng

渡船
dù chuán

游艇
yóu tǐng

集装箱船
jí zhuāng xiāng chuán

hải cảng

xuồng cứu sinh

ra đa

đèn đường

vĩa hè

trạm xăng

công trường

vạch qua đường

tắc đường

đường cao tốc

xe tăng

máy xúc

máy kéo

rơ-moóc

xe tay ga

xe cáp treo

雷达
léi dá

救生艇
jiù shēng tǐng

港口
gǎng kǒu

加油站
jiā yóu zhàn

人行道
rén xíng dào

街灯
jiē dēng

堵车
dǔ chē

斑马线
bān mǎ xiàn

工地
gōng dì

挖掘机
wā jué jī

坦克
tǎn kè

高速公路
gāo sù gōng lù

小型摩托车
xiǎo xíng mó tuō chē

拖车
tuō chē

拖拉机
tuō lā jī

缆车
lǎn chē

Thành phố

bệnh viện

trường học

nhà ở

hóa đơn

chợ

siêu thị

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

房屋
fáng wū

学校
xué xiào

医院
yī yuàn

超市
chāo shì

市场
shì chǎng

账单
zhàng dān

农场
nóng chǎng

大学
dà xué

公寓
gōng yù

酒吧
jiǔ bā

餐厅
cān tīng

教堂
jiào táng

厕所
cè suǒ

公园
gōng yuán

健身房
jiàn shēn fáng

警察
jǐng chá

救护车
jiù hù chē

地图
dì tú

郊区
jiāo qū

国家
guó jiā

消防队
xiāo fáng duì

ngôi làng

bảo hành

trung tâm mua sắm

tiệm thuốc

tòa nhà chọc trời

lâu đài

đại sứ quán

giáo đường Do Thái

ngôi đền

nhà máy

nhà thờ Hồi giáo

tòa thị chính

bưu điện

đài phun nước

câu lạc bộ đêm

băng ghế

sân golf

sân bóng đá

hồ bơi
tòa nhà

sân quần vợt

thông tin du lịch

购物中心
gòu wù zhōng xīn

保证
bǎo zhèng

村庄
cūn zhuāng

城堡
chéng bǎo

摩天大楼
mó tiān dà lóu

药店
yào diàn

寺庙
sì miào

犹太教堂
yóu tài jiào táng

大使馆
dà shǐ guǎn

市政厅
shì zhèng tīng

清真寺
qīng zhēn sì

工厂
gōng chǎng

夜总会
yè zǒng huì

喷泉
pēn quán

邮局
yóu jú

足球场
zú qiú chǎng

高尔夫球场
gāo ěr fú qiú chǎng

长椅
cháng yǐ

旅游信息咨询中心
lǚ yóu xìn xī zī xún zhōng xīn

网球场
wǎng qiú chǎng

游泳池
yóu yǒng chí

sòng bạc

phòng triển lãm nghệ thuật

bảo tàng

công viên quốc gia

quà lưu niệm

thủy cung

trượt nước

tàu lượn siêu tốc

công viên nước

vườn bách thú

sân chơi

cửa thoát hiểm
tòa nhà

chuông báo cháy

bình cứu hỏa

đồn cảnh sát

tiểu bang

khu vực

thủ đô

博物馆
bó wù guǎn

艺术馆
yì shù guǎn

赌场
dǔ chǎng

水族馆
shuǐ zú guǎn

纪念品
jì niàn pǐn

国家公园
guó jiā gōng yuán

水上公园
shuǐ shàng gōng yuán

过山车
guò shān chē

水滑梯
shuǐ huá tī

紧急出口
jǐn jí chū kǒu

操场
cāo chǎng

动物园
dòng wù yuán

警察局
jǐng chá jú

灭火器
miè huǒ qì

火警
huǒ jǐng

首都
shǒu dū

地区
dì qū

州
zhōu

Bệnh viện

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

ho

phòng cấp cứu

khoa hồi sức tích cực

phòng chờ

thuốc aspirin

thuốc ngủ

ngày hết hạn

liều lượng

si-rô ho

tác dụng phụ

insulin

bột

viên nhộng

vitamin

thuốc giảm đau

kháng sinh

手术

shǒu shù

患者

huàn zhě

意外

yì wài

咳嗽

ké sou

发烧

fā shāo

药片

yào piàn

候诊室

hòu zhěn shì

重症监护

zhòng zhèng jiān hù

急救室

jí jiù shì

有效期

yǒu xiào qī

安眠药

ān mián yào

阿司匹林

ā sī pǐ lín

副作用

fù zuò yòng

止咳糖浆

zhǐ ké táng jiāng

剂量

jì liàng

胶囊

jiāo náng

粉

fěn

胰岛素

yí dǎo sù

抗生素

kàng shēng sù

止痛药

zhǐ tòng yào

维生素

wéi shēng sù

vi khuẩn

vi rút

đau tim

tiêu chảy

tiểu đường

đột quỵ

hen suyễn

ung thư

cúm

đau răng

cháy nắng

viêm họng

đau bụng

nhiễm trùng

dị ứng

chuồn rút

đau đầu

ống tiêm

nặng

chụp X quang

máy siêu âm

心脏病
xīn zàng bìng

病毒
bìng dú

细菌
xì jūn

中风
zhòng fēng

糖尿病
táng niào bìng

腹泻
fù xiè

流感
liú gǎn

癌症
ái zhèng

哮喘
xiǎo chuǎn

喉咙痛
hóu lóng tòng

晒伤
shài shāng

牙痛
yá tòng

过敏
guò mǐn

感染
gǎn rǎn

胃痛
wèi tòng

注射器
zhù shè qì

头痛
tóu tòng

痉挛
jìng luán

超声设备
chāo shēng shè bèi

X线照片
X xiàn zhào piàn

拐杖
guǎi zhàng

bó bột
nhỏ bé

xe lăn

bó bột
gãy xương

mạch

chấn thương

cấp cứu

chấn động

vết bỏng

gãy xương

thuốc tránh thai

thử thai

石膏绷带
shí gāo bēng dài

轮椅
lún yǐ

膏药
gāo yào

紧急情况
jǐn jí qíng kuàng

受伤
shòu shāng

脉搏
mài bó

骨折
gǔ zhé

烫伤
tàng shāng

脑震荡
nǎo zhèn dòng

怀孕测试
huái yùn cè shì

避孕药
bì yùn yào

Nghề nghiệp

bác sĩ

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

người mẫu

nghệ sĩ

thủ tướng

dược sĩ

警察
jǐng chá

护士
hù shì

医生
yī shēng

侦探
zhēn tàn

船长
chuán zhǎng

总统
zǒng tǒng

老师
lǎo shī

教授
jiào shòu

飞行员
fēi xíng yuán

助理
zhù lǐ

秘书
mì shū

律师
lǚ shī

厨师
chú shī

经理
jīng lǐ

法官
fǎ guān

模特
mó tè

公交车司机
gōng jiāo chē sī jī

出租车司机
chū zū chē sī jī

药剂师
yào jì shī

总理
zǒng lǐ

艺术家
yì shù jiā

lính cứu hỏa
người

nha sĩ

doanh nhân

chính trị gia

lập trình viên

tiếp viên hàng không

nhà khoa học

giáo viên mầm non

kiến trúc sư

kế toán viên

tư vấn viên

công tố viên

tổng quản lý

vệ sĩ

chủ nhà

bồi bàn

nhân viên bảo vệ

bộ đội

ngư dân

nhân viên vệ sinh

thợ sửa ống nước

企业家
qǐ yè jiā

牙医
yá yī

消防员
xiāo fáng yuán

空乘员
kōng chéng yuán

程序员
chéng xù yuán

政客
zhèng kè

建筑师
jiàn zhù shī

幼儿园老师
yòu ér yuán lǎo shī

科学家
kē xué jiā

检察官
jiàn chá guān

顾问
gù wèn

会计
kuài jì

房东
fáng dōng

保镖
bǎo biāo

总经理
zǒng jīng lǐ

士兵
shì bīng

保安
bǎo ān

服务员
fú wù yuán

水管工
shuǐ guǎn gōng

清洁工
qīng jié gōng

渔夫
yú fū

thợ điện

nông dân

lễ tân

người đưa thư

thu ngân

thợ làm tóc

tác giả

nhà báo

nhiếp ảnh gia

nhân viên cứu hộ

ca sĩ

nhạc sĩ

diễn viên

phóng viên

huấn luyện viên

trọng tài

接待员
jiē dài yuán

农夫
nóng fū

电工
diàn gōng

理发师
lǐ fà shī

收银员
shōu yín yuán

邮递员
yóu dì yuán

摄像师
shè xiàng shī

记者
jì zhě

作家
zuò jiā

音乐家
yīn yuè jiā

歌手
gē shǒu

救生员
jiù shēng yuán

教练
jiào liàn

记者
jì zhě

演员
yǎn yuán

裁判
cái pàn

Kinh doanh

tiền

văn phòng

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

số điện thoại

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

压力
yā lì

办公室
bàn gōng shì

钱
qián

部门
bù mén

员工
yuán gōng

保险
bǎo xiǎn

信
xìn

地址
dì zhǐ

工资
gōng zī

电子邮件地址
diàn zǐ yóu jiàn dì zhǐ

网页地址
wǎng yè dì zhǐ

电话号码
diàn huà hào mǎ

签名
qiān míng

电子邮件
diàn zǐ yóu jiàn

网站
wǎng zhàn

客户
kè hù

利润
lì rùn

损失
sǔn shī

密码
mì mǎ

信用卡
xìn yòng kǎ

金额
jīn é

máy rút tiền

thuế

phòng họp

danh thiếp

công nghệ thông tin

nhân sự

bộ phận pháp lý

kế toán

tiếp thị

bán hàng

đồng nghiệp

người sử dụng lao động

nhân viên
người

chú thích

thuyết trình

bìa cứng

con dấu cao su

máy chiếu

bưu kiện

con tem

phong bì

会议室
huì yì shì

税
shuì

自动取款机
zì dòng qǔ kuǎn jī

人力资源部
rén lì zī yuán bù

信息技术部
xìn xī jì shù bù

名片
míng piàn

营销部
yíng xiāo bù

会计部
kuài jì bù

法律事务部
fǎ lǜ shì wù bù

雇主
gù zhǔ

同事
tóng shì

销售部
xiāo shòu bù

汇报演讲
huì bào yǎn jiǎng

便条
biàn tiáo

雇员
gù yuán

投影仪
tóu yǐng yí

橡皮图章
xiàng pí tú zhāng

文件夹
wén jiàn jiā

信封
xìn fēng

邮票
yóu piào

包裹
bāo guǒ

trình duyệt

đầu tư

sàn giao dịch chứng khoán

tiền giấy

tiền xu

tiền lãi

khoản vay

số tài khoản

tài khoản ngân hàng

证券交易所
zhèng quàn jiāo yì suǒ

投资
tóu zī

浏览器
liú lǎn qì

利息
lì xī

硬币
yìng bì

纸币
zhǐ bì

银行账户
yín háng zhàng hù

帐号
zhàng hào

贷款
dài kuǎn

Thiết bị

điện thoại

bộ tivi

máy ảnh

đài radio

quạt

máy điều hòa

máy pha cà phê

máy nướng bánh mì

máy hút bụi

máy sấy tóc

ấm đun nước

máy rửa chén

bếp điện

lò nướng

lò vi sóng

tủ lạnh

máy giặt

điều khiển từ xa

tai nghe

chuột

bàn phím

相机
xiàng jī

电视机
diàn shì jī

电话
diàn huà

空调
kōng tiáo

电风扇
diàn fēng shàn

收音机
shōu yīn jī

吸尘器
xī chén qì

烤面包机
kǎo miàn bāo jī

咖啡机
kā fēi jī

洗碗机
xǐ wǎn jī

水壶
shuǐ hú

吹风机
chuī fēng jī

微波炉
wēi bō lú

烤箱
kǎo xiāng

炊具
chuī jù

遥控器
yáo kòng qì

洗衣机
xǐ yī jī

冰箱
bīng xiāng

键盘
jiàn pán

鼠标
shǔ biāo

耳机
ěr jī

ổ cứng

thanh USB

máy quét

máy in

màn hình

máy tính xách tay

rô bốt

loa

扫描器
sǎo miáo qì

优盘
yōu pán

硬盘
yìng pán

笔记本电脑
bǐ jì běn diàn nǎo

屏幕
píng mù

打印机
dǎ yìn jī

扬声器
yáng shēng qì

机器人
jī qì rén